

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	10.9%	15.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20232.87
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20236.68
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

89.0

tỷ VNĐ

YoY
▼ 59.0
▼ 39.9%

2023

LN sau thuế

0.52

tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.28
▼ 34.3%

2023

ROE

0.7%

+/- YoY
▼ 0.3%

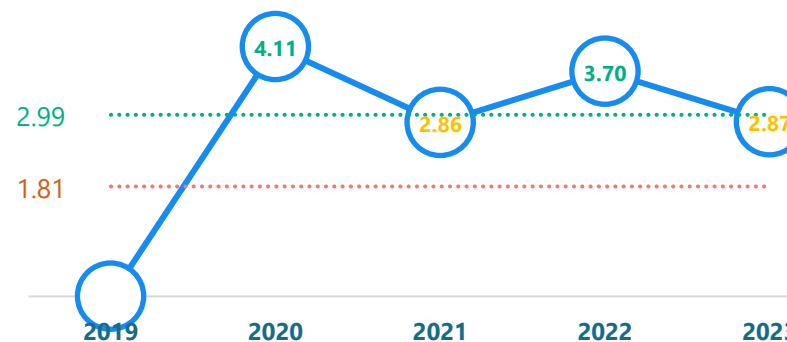
2023

ROA

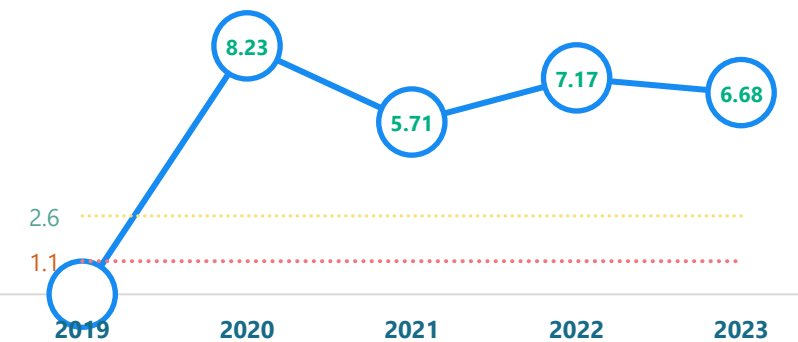
0.6%

+/- YoY
▼ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



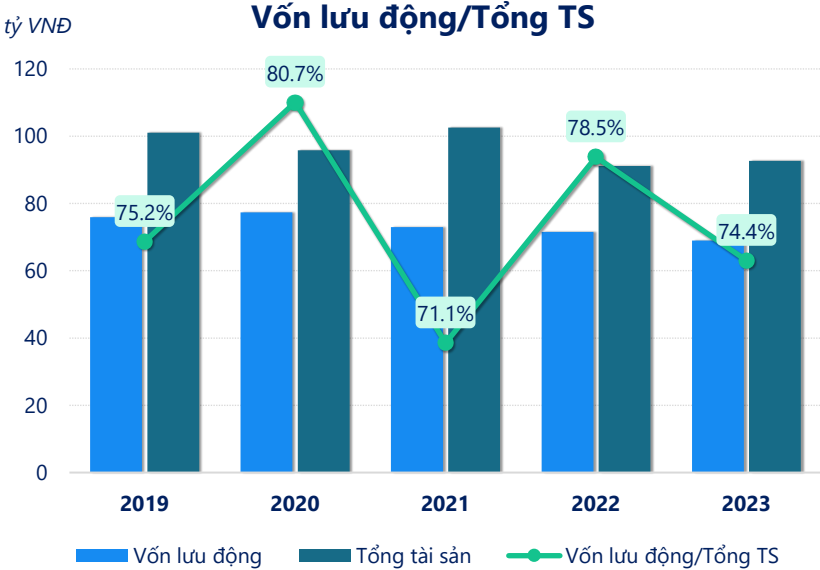
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.87** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **BBH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BBH** năm **2023** đạt **6.68**, thấp hơn so với năm 2022 (7.17). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BBH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.9%** chỉ còn **89.03** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.3%** chỉ còn **0.52** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.69%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

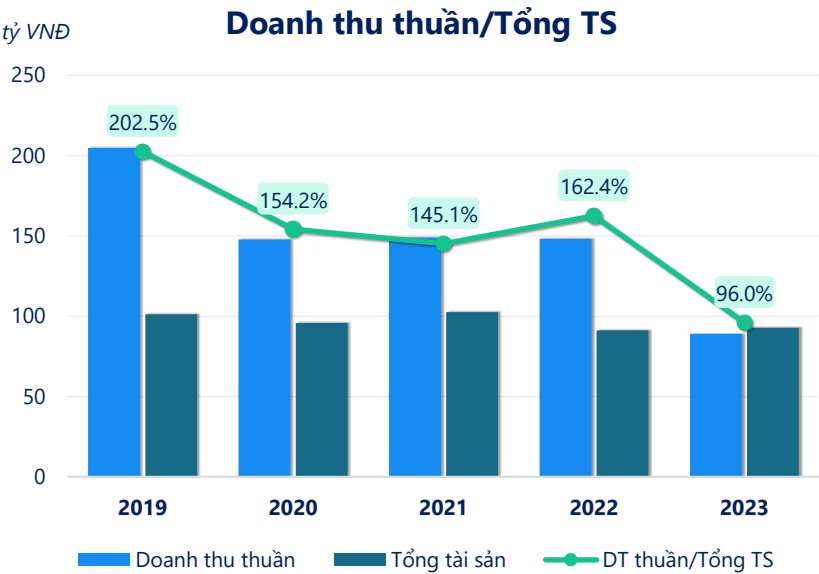
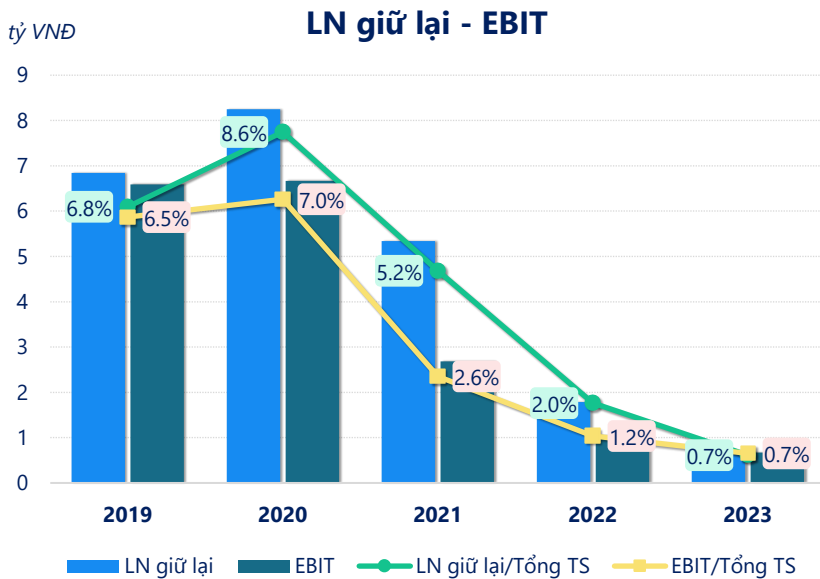
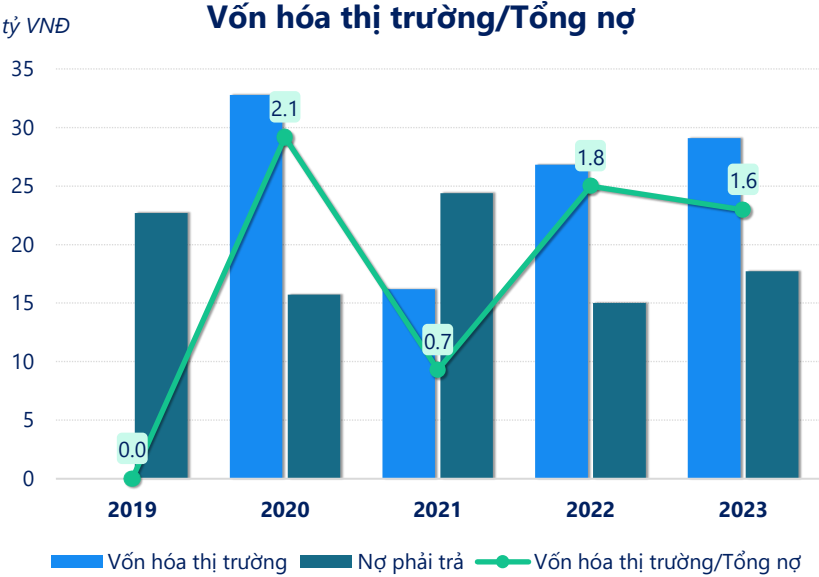
CTCP Bao bì Hoàng Thạch (UPCOM: BBH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.64**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	92.7	91.2	1.7%
Tài sản ngắn hạn	86.7	86.6	0.1%
Tiền và tương đương tiền	5.94	10.0	-40.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	12.0	37.5%
Phải thu ngắn hạn	35.5	34.8	2.1%
Hàng tồn kho	28.5	29.8	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0	
Tài sản dài hạn	6.01	4.57	31.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.01	4.57	31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.7	15.0	17.9%
Nợ ngắn hạn	17.7	15.0	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	10.2	31.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.0	76.1	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	75.0	76.1	-1.5%
Vốn điều lệ	20.5	20.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	205	148	149	148	89.0
Giá vốn hàng bán	188	131	141	141	82.9
Lợi nhuận gộp	16.5	16.3	8.11	7.21	6.18
Doanh thu HĐTC	0.01	0.71	1.12	0.93	1.38
Chi phí TC	1.24	0.00	0.00	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	1.24	0.00	0.00	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.90	1.02	0.90	0.58
Chi phí QLDN	9.74	9.14	5.99	6.99	6.56
LN thuần từ HĐKD	4.60	6.92	2.22	0.22	0.41
Lợi nhuận khác	0.75	-0.26	0.46	0.80	0.26
LN trước thuế	5.35	6.67	2.68	1.02	0.67
Lợi nhuận sau thuế	4.26	5.67	2.29	0.80	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	4.26	5.67	2.29	0.80	0.52

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.5	11.9	1.49	0.76	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	-17.5	0.50	2.61	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.0	-2.43	-2.03	-1.26	-1.02
Tiền đầu kỳ	4.04	15.9	7.94	7.89	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-8.01	-0.05	2.11	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	7.94	7.89	10.0	5.94